

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THUỜNG XUYỀN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN
NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG		360.000.000	360.000.000	-	-	
1	Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia						
2	Dự án 2: Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống ma túy						
3	Dự án 3: Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy của Bộ Quốc phòng						
3.1	Tiểu dự án 1: Mua sắm trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy của Bộ đội Biên phòng						
3.2	Tiểu dự án 2: Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của Cảnh sát biển Việt Nam						
4	Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở	Công an xã	200.000.000	200.000.000			
5	Dự án 5: Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai						
6	Dự án 6: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy	Trạm Y tế	120.000.000	120.000.000			
7	Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy		40.000.000	40.000.000	-	-	
7.1	Tiểu dự án 1: Truyền thông về phòng, chống ma túy						
7.2	Tiểu dự án 2: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở						
7.3	Tiểu dự án 3: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên	Công an xã	40.000.000	40.000.000			
7.4	Tiểu dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy cho công nhân lao động các khu công nghiệp						
8	Dự án 8: Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy						
9	Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình						

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2030, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG		880.000.000	677.000.000	203.000.000	-	
1	Nội dung 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp		730.000.000	561.500.000	168.500.000	-	
1.1	Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới						
1.2	Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật						
1.3	Phát triển thể lực, tâm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam		730.000.000	561.500.000	168.500.000	-	
-	Mua sắm trang thiết bị tập luyện thể thao trên địa bàn xã Định Hóa	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	715.000.000	550.000.000	165.000.000		
-	Tổ chức lớp dạy bơi cho thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã Định Hóa năm 2026		15.000.000	11.500.000	3.500.000		
1.4	Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới						
2	Nội dung 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả						
2.1	Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế						
2.2	Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở						
2.3	Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật						
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống						
2.5	Hỗ trợ phát triển văn hóa dọc gắn với các thiết chế thư viện						
2.6	Phát triển hệ thống không gian văn hóa công cộng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giáo dục thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ						
2.7	Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện						
3	Nội dung 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa		150.000.000	115.500.000	34.500.000	-	
3.1	Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc		150.000.000	115.500.000	34.500.000	-	
-	Pa nô tuyên truyền	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	100.000.000	77.000.000	23.000.000		
-	Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	50.000.000	38.500.000	11.500.000		
3.2	Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa						
3.3	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số						
4	Nội dung 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc						
4.1	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích						
4.2	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể						
4.3	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia						
4.4	Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng						
4.5	Tăng cường trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa						
5	Nội dung 5: Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật						
5.1	Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật						

STT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
5.2	Phát triển hoạt động lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật						
5.3	Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật						
5.4	Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam						
5.5	Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân						
6	Nội dung 6: Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa						
6.1	Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa						
6.2	Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam						
6.3	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa có năng lực cạnh tranh cao						
6.4	Nâng cao hiệu quả bảo hộ bản quyền tác giả trong việc phát triển công nghiệp văn hóa						
7	Nội dung 7: Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa						
7.1	Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số						
7.2	Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số						
7.3	Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, nghiên cứu cơ bản để phát triển văn hóa và thúc đẩy thị trường văn hóa trên môi trường số						
8	Nội dung 8: Phát triển nguồn nhân lực văn hóa						
8.1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa						
8.2	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa						
8.3	Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng						
8.4	Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa						
8.5	Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật						
9	Nội dung 9: Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới						
9.1	Phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài						
9.2	Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài thông qua các hình thức đa dạng						
9.3	Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa						
9.4	Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài						
10	Nội dung 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình						
10.1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình						
10.2	Tăng cường năng lực công tác quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình						

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND xã Định Hóa)

DVT: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG		1.675.000.000	1.057.000.000	280.000.000	338.000.000	
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH (gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể)		1.675.000.000	1.057.000.000	280.000.000	338.000.000	
1	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát quy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 2 nội dung cụ thể)						
2	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)						
3	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)		975.000.000	615.200.000	162.800.000	197.000.000	
3.1	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc		50.000.000	31.600.000	8.400.000	10.000.000	
-	Xây dựng vùng sản xuất chè tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP	Phòng Xây dựng, nông nghiệp và môi trường	50.000.000	31.600.000	8.400.000	10.000.000	
3.2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ						
3.3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm		775.000.000	489.000.000	129.400.000	156.600.000	
-	Xây dựng mô hình tưới tự động, thông minh phục vụ sản xuất chè tập trung tại xã Định Hóa	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	775.000.000	489.000.000	129.400.000	156.600.000	
3.4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP						
3.5	Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tham gia các Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề						

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
3.6	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch						
3.7	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn		150.000.000	94.600.000	25.000.000	30.400.000	
-	<i>Phát triển thương mại điện tử</i>	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>150.000.000</i>	<i>94.600.000</i>	<i>25.000.000</i>	<i>30.400.000</i>	
3.8	Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng						
3.9	Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu						
3.10	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững						
4	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 5 nội dung cụ thể)		-	-	-	-	
4.1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu						
4.2	Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu						
4.3	Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn						
4.4	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi						
4.5	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).						

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
5	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 4 nội dung cụ thể)		-	-	-	-	
5.1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu						
5.2	Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính						
5.3	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành						
5.4	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ						
6	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 2 nội dung cụ thể)		-	-	-	-	
6.1	Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN						
6.2	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”						
7	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 4 nội dung cụ thể)		700.000.000	441.800.000	117.200.000	141.000.000	
7.1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình						
7.2	Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường						
7.3	Nội dung 03: Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”		700.000.000	441.800.000	117.200.000	141.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	TỔNG SỐ	Trong đó			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
-	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	700.000.000	441.800.000	117.200.000	141.000.000	
7.4	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm						
8	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 5 nội dung cụ thể)						
9	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 2 nội dung cụ thể)						
10	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)						
II	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN (gồm 05 nội dung thành phần và 22 nội dung cụ thể)						
1	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)						
2	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)						
3	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 3: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)						
4	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 01 nội dung cụ thể)						
5	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)						